

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BÙ ĐĂNG
TỈNH BÌNH PHƯỚC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **11/2018/DSST**

Ngày: 13-7-2018

V/v “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”; “Tranh chấp hợp đồng thuê tài sản” và “Tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÙ ĐĂNG, TỈNH BÌNH PHƯỚC

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Phương Hạnh

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Lê Xuân Hải

Ông Nguyễn Quang Liêu

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Thế Vinh – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước tham gia phiên tòa: Ông Trương Thanh Tuấn – kiểm sát viên

Trong ngày 13 tháng 7 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bình Phước mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 127/2016/TLST – DS ngày 24 tháng 10 năm 2016 về việc: “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”; “Tranh chấp hợp đồng thuê tài sản” và “Tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 15/2018/QĐXXST – DS ngày 08 tháng 05 năm 2018 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Đỗ Thị Thu Th, sinh năm: 1958

Ông Trịnh Ngọc H, sinh năm: 1945

Cùng cư trú tại: Thôn 7, xã Th, huyện B, tỉnh Bình Phước

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Tạ Duy V, sinh năm: 1985 (có mặt)

Cư trú tại: Khu phố T, Tt T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước

- Bị đơn: Bà Đỗ Thị H, sinh năm: 1957

Cư trú tại: Thôn 3, xã Th, huyện B, tỉnh Bình Phước

Đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông Nguyễn Thành Th, sinh năm: 1977 (có mặt)

Cư trú tại: Khu Đ, TT Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1/ Ông Lương Quang Đ, sinh năm: 1968 (vắng mặt)

Cư trú tại: Thôn 7, xã Th, huyện B, tỉnh Bình Phước

2/ Ông Trịnh Quang H, sinh năm: 1984 (vắng mặt)

Cư trú tại: Số nhà 30/4, đường Nguyễn Cửu V, phường 17, quận B, TP. Hồ Chí Minh

3/ Ông Bùi Duy T, sinh năm: 1956 (vắng mặt)

Cư trú tại: Thôn 3, xã Th, huyện B, tỉnh Bình Phước

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 14-11-2017 nguyên đơn bà Đinh Thị Thu Th, ông Trịnh Ngọc H và trong quá trình xét xử đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Tạ Duy V trình bày:

Vào ngày 13 tháng 8 năm 2012, bà Đỗ Thị Thu Th vay tiền của ông Lương Quang Đ số tiền là 146.000.000 (một trăm bốn mươi sáu triệu đồng) hẹn trong thời hạn 07 ngày sẽ hoàn trả. Sau đó bà Đỗ Thị Thu Th dùng số tiền này cho bà Đỗ Thị H vay lại là 146.000.000 đồng hẹn đến cuối mùa điều trả. Đến ngày 06/8/2013 bà Đỗ Thị H đã trả được số tiền là 100.000.000đ (một trăm triệu đồng), số tiền còn lại là 46.000.000đ đến nay bà Đỗ Thị H vẫn chưa trả lại cho bà Đỗ Thị Thu Th.

Vào năm 2013, bà Đỗ Thị Thu Th cho bà Đỗ Thị H vay 02 tấn cà phê khô và các bên thỏa thuận trị giá của 02 tấn cà phê khô là 90.000.000 đồng. Bà Đỗ Thị H hẹn đến mùa điều năm 2013 sẽ hoàn trả bằng tiền là 90.000.000đ. Hai bên chỉ thỏa thuận bằng miệng chứ không làm giấy tờ. Đến năm 2015 thì Đỗ Thị H mới trả cho bà Đỗ Thị Thu Th số tiền là 50.000.000đ. Số tiền còn lại là 40.000.000đ bà Đỗ Thị H hẹn bà Đỗ Thị Thu Th đến mùa điều 2015 sẽ hoàn trả. Đến nay bà Đỗ Thị H vẫn chưa trả số tiền 40.000.000đ cho bà Đỗ Thị Thu Th.

Từ năm 2008 đến 2016, bà Đỗ Thị H đã nhiều lần vay tiền của vợ chồng bà Đỗ Thị Thu Th và thiếu tiền nợ mua hàng. Tổng số tiền mà bà Đỗ Thị H nợ vợ chồng bà Đỗ Thị Thu Th là 500.000.000 nên ngày 10/01/2016 bà Đỗ Thị H sang nhượng cho vợ chồng bà Đỗ Thị Thu Th diện tích đất 05ha để cầm trả vào số tiền mà bà Đỗ Thị H còn nợ. Diện tích đất sang nhượng tọa lạc tại Bàu C, xã Th, huyện B, tỉnh Bình Phước với giá 500.000.000đ. cầm trả vào số tiền bà Đỗ Thị H nợ trước đây nên bà Đỗ Thị H còn nợ lại là 200.000.000đ nên bà Đỗ Thị H đồng ý ký nhận giấy nhận nợ ngày 10/01/2016. Bà Đỗ Thị H hẹn cuối tháng 2 năm 2016 sẽ trả, nhưng đến nay không trả.

Tại phiên tòa bà Đỗ Thị Thu Th khai nhận diện tích đất sang nhượng được bà Đỗ Thị H cầm trả vào số tiền còn nợ lại của bà Đỗ Thị Thu Th. Tuy nhiên do

bà Đỗ Thị H nói đưa bà 200.000.000đ để mang về cho chồng là ông Bùi Duy T nên bà Đỗ Thị Thu Th cho bà Đỗ Thị H vay lại số tiền là 200.000.000đ và đưa làm 02 lần cách nhau khoảng 01 tuần, đưa bằng tiền mặt. Đến ngày 10/01/2016 thì bà Đỗ Thị H làm giấy nhận nợ và hẹn đến tháng 2 năm 2016 trả.

Do đó, ông Trịnh Ngọc H và bà Đỗ Thị Thu Th khởi kiện yêu cầu bà Đỗ Thị H trả cho vợ chồng ông bà số tiền vay ngày 13/8/2012 là 46.000.000đ; Tiền nợ vay cả phê là 40.000.000đ; tiền nhận nợ ngày 10/01/2016 là 200.000.000đ và tiền lãi của số tiền 200.000.000đ tính từ ngày 11/01/2016 theo lãi suất là 0,75%/tháng. Tại phiên tòa bà Đỗ Thị Thu Th ông Trịnh Ngọc H bổ sung yêu cầu khởi kiện, yêu cầu bà Đỗ Thị H trả tiền lại của số tiền vay 46.000.000đ tính từ ngày 01/01/2013 cho đến ngày xét xử.

Tại đơn phản tố đề ngày 03-12-2016 bị đơn bà Đỗ Thị H và trong quá trình xét xử đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Nguyễn Thành Th trình bày:

Do quan hệ quen biết nên năm 2010 (không nhớ chính xác thời gian) bà Đỗ Thị H có cho vợ chồng ông Trịnh Ngọc H bà Đỗ Thị Thu Th thuê nhà (kiốt) tại thôn 3, xã Th, huyện B, tỉnh Bình Phước để con trai là Trịnh Quang H mở tiệm nét. Các bên thỏa thuận giá là 2.500.000đ/ tháng. Đến năm 2016 thì vợ chồng ông Trịnh Ngọc H bà Đỗ Thị Thu Th không thuê nhà. Năm 2010 thì có làm giấy tờ do anh Trịnh Quang H là người trực tiếp ký giấy tờ. Những năm về sau thì không làm giấy tờ thuê nhà. Từ năm 2010 đến năm 2013 thì ông Trịnh Ngọc H bà Đỗ Thị Thu Th trả tiền thuê nhà đầy đủ. Còn năm 2014, năm 2015 và năm 2016 thì ông Trịnh Ngọc H bà Đỗ Thị Thu Th không trả tiền thuê nhà cho bà Đỗ Thị H. Bà Đỗ Thị H khởi kiện yêu cầu ông Trịnh Ngọc H bà Đỗ Thị Thu Th trả tiền thuê nhà là 120.000.000đ.

Bà Đỗ Thị H thừa nhận bà có nợ bà Đỗ Thị Thu Th số tiền là 200.000.000đ nhưng không có khả năng trả nên bà Đỗ Thị H thỏa thuận sang nhượng diện tích đất khoảng 05ha tại thôn 2, xã Th, huyện B, tỉnh Bình Phước cho ông Trịnh Ngọc H bà Đỗ Thị Thu Th với giá là 500.000.000đ. Tuy nhiên, trong giấy sang nhượng chỉ ghi nhận số tiền sang nhượng là 400.000.000đ. Sau khi thỏa thuận thì ngày 10/01/2016 các bên có lập giấy sang nhượng, ông Trịnh Ngọc H bà Đỗ Thị Thu Th đưa cho bà Đỗ Thị H là 200.000.000đ, số tiền sang nhượng còn lại cần trừ vào số tiền bà Đỗ Thị H nợ trước đây. Số tiền sang nhượng còn lại là 100.000.000đ ông Trịnh Ngọc H bà Đỗ Thị Thu Th hẹn 01 tháng sẽ trả, nhưng đến nay không trả. Do đó, bà Đỗ Thị H khởi kiện yêu cầu ông Trịnh Ngọc H bà Đỗ Thị Thu Th phải tiếp tục nghĩa vụ trả tiền sang nhượng cho bà Đỗ Thị H là 100.000.000đ. Vì vậy, yêu cầu khởi kiện của ông Trịnh Ngọc H bà Đỗ Thị Thu Th trả số tiền nhận nợ 200.000.000đ lập ngày 10/01/2016 bà Đỗ Thị H không đồng ý vì bà Đỗ Thị H đã sang nhượng diện tích đất nói trên để trả tiền cho ông Trịnh Ngọc H bà Đỗ Thị Thu Th.

Đối với yêu cầu trả số tiền vay 46.000.000đ: Bà Đỗ Thị H xác nhận bà Đỗ Thị H có nợ tiền của vợ chồng bà Đỗ Thị Thu Th số tiền là 100.000.000đ. Bà Đỗ

Thị Thu Th có vay tiền của ông Lương Quang Đ nên bà Đỗ Thị Thu Th nhờ bà Đỗ Thị H đứng ra nhận nợ của ông Lương Quang Đ. Bà Đỗ Thị H đồng ý nên ngày 13/8/2012 bà Đỗ Thị H ký nhận nợ với ông Lương Quang Đ với số tiền là 100.000.000đ. Do bà Đỗ Thị H không biết chữ nên không biết trong giấy vay tiền lập với ông Lương Quang Đ ghi nhận số tiền là 146.000.000đ. Bà Đỗ Thị H không có vay mượn của ông Lương Quang Đ số tiền 146.000.000đ, không có vay mượn bà Đỗ Thị Thu Th số tiền 146.000.000đ mà chỉ nợ số tiền 100.000.000đ. Đến năm 2013 thì bà Đỗ Thị H đã trả cho bà Đỗ Thị Thu Th số tiền là 100.000.000đ nên hiện nay bà Đỗ Thị H không còn nợ bà Đỗ Thị Thu Th số tiền 46.000.000đ.

Đối với yêu cầu trả tiền vay cà phê: Bà Đỗ Thị H thừa nhận bà Đỗ Thị H có vay của bà Đỗ Thị Thu Th 02 tấn cà phê nhân, hẹn đến mùa điều năm 2013 trả. Sau khi vay cà phê của bà Đỗ Thị Thu Th thì bà Đỗ Thị H bán lại cho bà A với giá là 74.000.000đ. Đến mùa điều (thời gian cụ thể không nhớ) thì bà Đỗ Thị H trả cho vợ chồng bà Đỗ Thị Thu Th số tiền là 70.000.000đ. Khi trả tiền thì bà Đỗ Thị Thu Th trừ vào tiền lãi là 20.000.000đ. Khi vay cà phê và trả tiền không làm giấy tờ. Khi vay cà phê không thỏa thuận lãi và không thỏa thuận về giá trị của 02 tấn cà phê nhân. Hiện nay, bà Đỗ Thị H thừa nhận còn nợ lại ông Trịnh Ngọc H bà Đỗ Thị Thu Th số tiền là 24.000.000đ nên đồng ý trả cho vợ chồng ông Trịnh Ngọc H bà Đỗ Thị Thu Th số tiền 24.000.000đ.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Trịnh Quang H vắng mặt tại phiên tòa nhưng trong quá trình giải quyết vụ án anh Trịnh Quang H trình bày: Anh là con của ông Trịnh Ngọc H bà Đỗ Thị Thu Th. Vào năm 2010 bà Đỗ Thị Thu Th có thuê 01 ki ốt tại thôn 2, xã Th, huyện B, tỉnh Bình Phước của bà Đỗ Thị H với giá là 2.000.000đ/ tháng để mở tiệm nét. Từ năm 2011 đến năm 2014 thì anh sinh sống và quản lý tiệm nét nên là người trực tiếp đứng ra thuê ki ốt của bà Đỗ Thị H. Giá thỏa thuận thuê ki ốt của năm 2011, năm 2012 là 2.500.000đ/tháng. Giá thỏa thuận thuê ki ốt của năm 2013, năm 2014 là 3.000.000đ/tháng. Việc thuê nhà có lập hợp đồng. Khi thuê ki ốt thì thỏa thuận trả theo tháng, người trực tiếp thu tiền là bà Đỗ Thị H. Đến cuối năm 2014 thì anh trả lại ki ốt cho bà Đỗ Thị H và đã trả tiền đầy đủ cho bà Đỗ Thị H. Hiện nay anh không có nợ tiền thuê ki ốt của bà Đỗ Thị H. Ông Trịnh Ngọc H bà Đỗ Thị Thu Th không có thuê ki ốt của bà Đỗ Thị H nên yêu cầu của bà Đỗ Thị H là không đúng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lương Quang Đ vắng mặt tại phiên tòa nhưng trong quá trình giải quyết vụ án ông Lương Quang Đ trình bày: Trong năm 2011 ông có cho bà Đỗ Thị Thu Th số tiền là 146.000.000đ, số tiền này vay làm 02 lần, lần đầu vay 100.000.000đ, lần sau vay 46.000.000đ. Hai khoản vay này vay cách nhau mấy ngày. Khi vay không lập giấy tờ, không thỏa thuận lãi. Khoảng 01 năm sau bà Đỗ Thị Thu Th không trả được tiền nên có đưa bà Đỗ Thị H xuống nhà anh để bà Đỗ Thị H nhận trả nợ thay 146.000.000đ cho bà

Đỗ Thị Thu Th và anh viết giấy vay tiền với bà Đỗ Thị H. Tuy nhiên, anh không đồng ý để bà Đỗ Thị H nhận nợ trả thay, anh yêu cầu bà Đỗ Thị Thu Th phải trả số tiền vay. Đến thời điểm này bà Đỗ Thị Thu Th đã trả anh số tiền là 100.000.000đ. Số tiền còn lại anh và bà Đỗ Thị Thu Th tự thỏa thuận về việc trả tiền, anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Bùi Duy T vắng mặt tại phiên tòa nhưng trong quá trình giải quyết vụ án ông Bùi Duy T trình bày:

Ông là chồng của bà Đỗ Thị H. Đối với việc vay mượn tiền giữa bà Đỗ Thị H và vợ chồng ông Trịnh Ngọc H bà Đỗ Thị Thu Th, ông không biết, không có ý kiến gì.

Về diện tích đất 05 ha tại thôn 2, xã Th, huyện B, tỉnh Bình Phước là tài sản chung của vợ chồng ông. Nguồn gốc đất là do vợ chồng ông nhận sang nhượng từ ông Q bà Ph với diện tích đất 04ha, 01 ha còn lại thì nhận sang nhượng từ bà Lê Thị Th. Tại thời điểm bà Đỗ Thị H thỏa thuận sang nhượng đất cho vợ chồng ông Trịnh Ngọc H bà Đỗ Thị Thu Th ông không biết, không có mặt. Sau này bà Đỗ Thị H có cho ông biết về việc sang nhượng diện tích đất nói trên nhưng không nói chi tiết về nội dung thỏa thuận, về giá cả và bà Đỗ Thị H không đưa số tiền sang nhượng đất cho ông. Do việc sang nhượng diện tích đất nói trên không có sự đồng ý của ông nên ông yêu cầu hủy hợp đồng sang nhượng đất lập ngày 10/01/2016 giữa bà Đỗ Thị H và vợ chồng ông Trịnh Ngọc H bà Đỗ Thị Thu Th. Ông đồng ý trả lại cho vợ chồng ông Trịnh Ngọc H bà Đỗ Thị Thu Th số tiền đã giao cho bà Đỗ Thị H là 200.000.000đ, yêu cầu vợ chồng ông Trịnh Ngọc H bà Đỗ Thị Thu Th trả lại diện tích đất nói trên. Đối với việc cản trở nợ giữa bà Đỗ Thị H và vợ chồng ông Trịnh Ngọc H bà Đỗ Thị Thu Th ông không biết, không liên quan gì đến ông.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B, tỉnh Bình Phước phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án và tại phiên tòa Thẩm phán, HĐXX thực hiện đúng các quy định về tố tụng.

Về nội dung của vụ án: Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, quá trình xét hỏi tranh luận tại phiên tòa, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét:

Căn cứ vào Điều 474, Điều 466 của Bộ luật Dân sự năm 2005 chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn bà Đỗ Thị H trả cho nguyên đơn số tiền 46.000.000đ; Ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận giữa bị đơn và nguyên đơn, bị đơn bà Đỗ Thị H phải trả cho nguyên đơn giá trị cả phê nhân là 24.000.000đ; Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu trả số tiền vay 200.000.000đ của nguyên đơn;

Căn cứ vào Điều 244 của Bộ luật Tố tụng Dân sự đình chỉ xét xử đối với yêu cầu phản tố của bị đơn.

Các tài liệu, chứng cứ:

- *Tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn giao nộp*: Giấy vay tiền ngày 09/01/2013; Giấy sang nhượng đất lập ngày 10/01/2016; Giấy nhận tiền sang đất lập ngày 05/01/2016; Giấy vay tiền ngày 13/8/2012; Giấy nhận nợ ngày 10/01/2016.

- *Tài liệu, chứng cứ do bị đơn giao nộp*: Giấy sang nhượng đất lập ngày 11/01/2016;

- *Tài liệu, chứng cứ do Tòa án thu thập*: Lời khai của nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; Lời khai của người làm chứng; Biên bản đối chất; Công văn số 119/TĐG-TCKH ngày 09/11/2017 của Phòng Tài chính – Kế hoạch huyện B, tỉnh Bình Phước; Kết luận giám định số 3481/C54B ngày 01/12/2017 của Phân viện Khoa học hình sự tại TP.HCM

Các tình tiết thống nhất:

- Nguyên đơn, bị đơn thống nhất về việc vay 02 tấn cà phê nhân; thống nhất giá trị 02 tấn cà phê là 74.000.000đ;

- Nguyên đơn, bị đơn thống nhất về việc sang nhượng diện tích đất tại thôn 2, xã Th, huyện B, tỉnh Bình Phước; về giá cả sang nhượng; về mục đích sang nhượng diện tích đất là để cần trừ nợ;

- Nguyên đơn, bị đơn thống nhất không yêu cầu hủy hợp đồng sang nhượng đất;

Các tình tiết không thống nhất:

- Nguyên đơn, bị đơn không thống nhất về số tiền vay 146.000.000đ;

- Nguyên đơn, bị đơn không thống nhất về số tiền cần nợ là 200.000.000đ hay 500.000.000đ; Về thời hạn trả số tiền 200.000.000đ ghi nhận trong giấy nhận nợ lập ngày 10/01/2016;

- Nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Trịnh Quang H không thống nhất về thời gian thuê ki ốt, về số tiền thuê, người trực tiếp thuê và việc trả tiền;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận phiên Toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Xét: Ông Trịnh Ngọc H bà Đỗ Thị Thu Th khởi kiện bà Đỗ Thị H yêu cầu trả số tiền vay, yêu cầu trả giá trị của cà phê. Ông Trịnh Ngọc H bà Đỗ Thị Thu Th cung cấp giấy tờ để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình. Căn cứ vào khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 xác định quan hệ pháp luật là “tranh chấp hợp đồng vay tài sản”. Hiện nay bị đơn bà Đỗ Thị H đang cư trú tại thôn 3, xã Th, huyện B, tỉnh Bình Phước. Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 xác định thẩm quyền giải quyết vụ án nói trên thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bình Phước.

[2] Xét các giao dịch giữa vợ chồng ông Trịnh Ngọc H bà Đỗ Thị Thu Th và bà Đỗ Thị H được giao kết trước năm 2017; Bộ luật Dân sự năm 2015 có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 nên Hội đồng xét xử áp dụng các quy định của Bộ luật Dân sự năm 2005 để giải quyết.

[3] Xét nội dung khởi kiện của nguyên đơn ông Trịnh Ngọc H bà Đỗ Thị Thu Th yêu cầu bà Đỗ Thị H trả giá trị của tài sản là cả phê nhân tương đương với số tiền là 40.000.000đ:

Ông Trịnh Ngọc H bà Đỗ Thị Thu Th cho rằng ông bà có cho bà Đỗ Thị H vay 02 tấn cà phê nhân, vay vào năm 2013, hạn đến mùa điều năm 2013 hoàn trả. Bà Đỗ Thị H thừa nhận việc vay cà phê nhân này. Theo quy định tại khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng Dân sự quy định: *“Một bên đương sự thừa nhận hoặc không phản đối những tình tiết, sự kiện, tài liệu, văn bản, kết luận của cơ quan chuyên môn mà bên đương sự kia đưa ra thì bên đương sự đó không phải chứng minh”*. Như vậy, có đủ cơ sở xác định việc bà Đỗ Thị H vay tài sản (cà phê nhân) của ông Trịnh Ngọc H bà Đỗ Thị Thu Th là có thật.

Tại phiên tòa ông Trịnh Ngọc H bà Đỗ Thị Thu Th và bà Đỗ Thị H thống nhất 02 tấn cà phê nhân có giá trị là 74.000.000đ. Khoản 1 Điều 474 của Bộ luật Dân sự năm 2005 quy định: *“Bên vay tài sản là tiền thì phải trả đủ tiền khi đến hạn; nếu tài sản là vật thì phải trả vật cùng loại đúng số lượng, chất lượng...”* và khoản 2 Điều 474 của Bộ luật Dân sự năm 2005 quy định: *“Trong trường hợp bên vay không thể trả vật thì có thể trả bằng tiền theo trị giá của vật cho vay tại địa điểm và thời điểm trả nợ, nếu được bên cho vay đồng ý”*. Ông Trịnh Ngọc H bà Đỗ Thị Thu Th và bà Đỗ Thị H đều thừa nhận năm 2015 bà Đỗ Thị H đã trả số tiền là 50.000.000đ, số tiền còn nợ lại là 24.000.000đ. Tại phiên tòa bà Đỗ Thị H đồng ý trả trị giá cà phê nhân là 24.000.000đ nên Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận này.

[5] Đối với yêu cầu trả số tiền vay 46.000.000đ:

Ngày 13/8/2012 bà Đỗ Thị Thu Th cho bà Đỗ Thị H vay số tiền 146.000.000đ, hạn đến mùa điều trả cả gốc và lãi (tức là cuối năm 2012 đầu năm 2013). Việc vay tiền có làm giấy tờ với tiêu đề giấy vay tiền. Bà Đỗ Thị H không thừa nhận lời khai này. Bà Đỗ Thị H cho rằng bà vay của bà Đỗ Thị Thu Th số tiền là 100.000.000đ. Bà Đỗ Thị H khai nhận chữ ký ở mục người vay trong giấy vay tiền lập ngày 13/8/2012 không phải là chữ ký của bà. Tại Kết luận giám định số 3481/C54B ngày 01/1/2017 xác định: *“Chữ ký, chữ viết họ tên Đỗ Thị H dưới mục người vay trên tài liệu cần giám định giấy vay tiền đề ngày 13/8/2012 so với mẫu chữ ký, chữ viết đứng tên Đỗ Thị H trên các tài liệu mẫu so sánh do cùng một người ký và viết ra”*. Ngoài ra, tại phiên tòa bà Đỗ Thị H thừa nhận có vay số tiền 146.000.000đ từ ông Trịnh Ngọc H bà Đỗ Thị Thu Thủy. Như vậy, có đủ cơ sở xác định việc bà Đỗ Thị H vay tiền của bà Đỗ Thị Thu Th là có thật.

Trong giấy vay tiền đề ngày 13/8/2012 ghi nhận “hạn đến mùa điều trả gốc và lãi” (tức là cuối năm 2012 đầu năm 2013). Như vậy, thời hạn bà Đỗ Thị H phải

trả tiền vay cho bà Đỗ Thị Thu Th chậm nhất là ngày 01/01/2013. Khoản 1 Điều 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định: *“Bên vay tài sản là tiền thì phải trả đủ tiền khi đến hạn..”*. Bà Đỗ Thị Thu Th khai nhận bà Đỗ Thị H đã trả số tiền vay là 100.000.000đ vào năm 2013 còn nợ lại số tiền 46.000.000đ. Tại phiên tòa bà Đỗ Thị H khai nhận bà Đỗ Thị H đã trả toàn bộ số tiền vay này. Bà Đỗ Thị H thừa nhận khi trả tiền không có làm giấy tờ, không có người làm chứng, bà không cung cấp được tài liệu chứng cứ chứng minh về việc trả tiền này. Khoản 2 Điều 91 của Bộ luật Tố tụng dân sự quy định: *“Đương sự phản đối yêu cầu của người khác đối với mình phải thể hiện bằng văn bản và phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho sự phản đối đó”*. Như vậy, bên vay tài sản vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên yêu cầu khởi kiện của bà Đỗ Thị Thu Th về việc yêu cầu bà Đỗ Thị H trả số tiền vay còn nợ lại 46.000.000đ là có cơ sở.

[6] Đối với yêu cầu trả tiền lãi của số tiền 46.000.000đ tính từ ngày 01/01/2013 đến ngày xét xử (ngày 13/7/2018) là 24.989.500đ: Xét trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn ông Trịnh Ngọc H bà Đỗ Thị Thu Th không có yêu cầu giải quyết về số tiền lãi nói trên. Tại phiên tòa nguyên đơn mới bổ sung yêu cầu khởi kiện. Khoản 1 Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự quy định: *“Hội đồng xét xử chấp nhận việc thay đổi, bổ sung yêu cầu của đương sự nếu việc thay đổi, bổ sung yêu cầu của họ không vượt quá phạm vi yêu cầu khởi kiện, yêu cầu phản tố hoặc yêu cầu độc lập ban đầu”*. Như vậy, yêu cầu bổ sung của nguyên đơn về số tiền lãi 24.989.500đ vượt quá phạm vi yêu cầu khởi kiện nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết về yêu cầu trả số tiền lãi nói trên.

[7] Đối với yêu cầu trả số tiền vay 200.000.000đ và tiền lãi tính từ ngày 11/01/2016 đến ngày xét xử:

Theo lời khai của nguyên đơn thì bà Đỗ Thị H có nợ của ông Trịnh Ngọc H bà Đỗ Thị Thu Th với tổng số tiền là 500.000.000đ từ năm 2008 đến năm 2016. Do bà Đỗ Thị H không trả được nợ nên ngày 10/01/2016 bà Đỗ Thị H thỏa thuận sang nhượng diện tích đất khoảng 05 ha tại thôn 3, xã Th, huyện B, tỉnh Bình Phước với giá là 500.000.000đ để cán trừ vào số tiền nợ. Tuy nhiên, do bà Đỗ Thị H nói đưa cho bà Đỗ Thị H số tiền là 200.000.000đ để mang về cho chồng là ông Bùi Duy T nên bà Đỗ Thị Thu Th ông Trịnh Ngọc H cho bà Đỗ Thị H vay lại số tiền 200.000.000đ, hạn đến tháng 2 năm 2016 trả. Sau đó các bên làm giấy sang nhượng đất và giấy nhận nợ. Bà Đỗ Thị H không thừa nhận lời khai của ông Trịnh Ngọc H bà Đỗ Thị Thu Th, Bà Đỗ Thị H khai nhận trong năm 2011 bà Đỗ Thị H thiếu tiền của bà Đỗ Thị Thu Th với số tiền là 200.000.000đ. Đến tháng 01 năm 2016 thì bà Đỗ Thị H thỏa thuận sang nhượng diện tích đất nói trên với giá 500.000.000đ, bà Đỗ Thị Thu Th đưa tiền mặt 200.000.000đ, cán trừ vào số tiền nợ trước đây là 100.000.000đ, bà Đỗ Thị Thu Th ông Trịnh Ngọc H còn nợ lại tiền sang nhượng đất là 100.000.000đ. Khi bà Đỗ Thị Thu Th ông Trịnh Ngọc H

đưa tiền cho bà Đỗ Thị H thì có làm giấy tờ và bà có ký nhận. Tuy nhiên, do bà Đỗ Thị H không biết chữ nên không biết giấy ghi nhận nội dung gì.

Xét, bà Đỗ Thị Thu Th ông Trịnh Ngọc H xác định số tiền 200.000.000đ được ghi nhận trong giấy nhận nợ lập ngày 10/01/2016 là số tiền vay, không phải là tiền sang nhượng đất vì toàn bộ số tiền sang nhượng đất là 500.000.000đ đã được bà Đỗ Thị H cầm trù vào số tiền nợ trước đây. Sau khi thỏa thuận việc vay tiền, các bên thống nhất thời hạn trả nợ là tháng 2 năm 2016 và thỏa thuận trả lãi theo lãi suất ngân hàng nên làm giấy nhận nợ ngày 10/01/2016. Do bà Đỗ Thị H vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên ông Trịnh Ngọc H bà Đỗ Thị Thu Th khởi kiện. Bà Đỗ Thị H không thừa nhận lời khai của ông Trịnh Ngọc H bà Đỗ Thị Thu Th, bà Đỗ Thị H khai nhận bà không có nợ số tiền 200.000.000đ của bà Đỗ Thị Thu Th ông Trịnh Ngọc H nên các bên không có thỏa thuận về thời hạn trả số tiền 200.000.000đ như ông Trịnh Ngọc H bà Đỗ Thị Thu Th đã khai. Trong giấy nhận nợ lập ngày 10/01/2016 không có ghi nhận thời hạn trả tiền. Ông Trịnh Ngọc H bà Đỗ Thị Thu Th đều thừa nhận ông bà không có tài liệu, chứng cứ chứng minh về thời hạn trả số tiền vay 200.000.000đ. Như vậy, việc ông Trịnh Ngọc H bà Đỗ Thị Thu Th cho bà Đỗ Thị H vay tiền thuộc trường hợp cho vay không kỳ hạn và có lãi. Tại khoản 2 Điều 477 của Bộ luật Dân sự quy định: *“Đối với hợp đồng vay không kỳ hạn và có lãi thì bên cho vay có quyền đòi lại tài sản bất cứ lúc nào nhưng phải báo trước cho bên vay một thời gian hợp lý và được trả lãi đến thời điểm nhận lại tài sản,...”*. Ông Trịnh Ngọc H bà Đỗ Thị Thu Th khai nhận trước khi khởi kiện ra Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bình Phước ông bà có báo trước cho bà Đỗ Thị H, nhưng bà Đỗ Thị H không đồng ý trả. Tuy nhiên ông Trịnh Ngọc H bà Đỗ Thị Thu Th thừa nhận ông bà không có tiến hành hòa giải tại xã, không có chứng cứ chứng minh về việc có báo trước việc trả tiền. Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 192 của Bộ luật Tố tụng Dân sự xác định ông Trịnh Ngọc H bà Đỗ Thị Thu Th chưa đủ điều kiện khởi kiện. Do đó, căn cứ vào điểm g khoản 1 Điều 217 của Bộ luật Tố tụng Dân sự Hội đồng xét xử đình chỉ giải quyết yêu cầu khởi kiện của ông Trịnh Ngọc H bà Đỗ Thị Thu Th về yêu cầu trả số tiền 200.000.000đ và tiền lãi. Nếu sau này ông bà khởi kiện lại và thời hiệu khởi kiện vẫn còn thì sẽ giải quyết bằng vụ án khác; hoàn trả lại cho ông Trịnh Ngọc H bà Đỗ Thị Thu Th số tiền tạm ứng án phí.

[8] Xét yêu cầu phản tố của bị đơn bà Đỗ Thị H: Ngày 03-12-2016 bà Đỗ Thị H có đơn phản tố yêu cầu ông Trịnh Ngọc H bà Đỗ Thị Thu Th trả tiền thuê nhà (kiot) là 120.000.000đ và yêu cầu ông Trịnh Ngọc H bà Đỗ Thị Thu Th thực hiện nghĩa vụ trả tiền sang nhượng quyền sử dụng đất là 100.000.000đ. Tuy nhiên, tại phiên tòa bị đơn và người đại diện theo ủy quyền của bị đơn xin rút yêu cầu phản tố nói trên. Xét thấy, việc rút yêu cầu nói trên là hoàn toàn tự nguyện, căn cứ điểm c khoản 1 Điều 217, khoản 2 Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử đối với yêu cầu phản tố của bị đơn Đỗ Thị H về yêu cầu thực hiện nghĩa vụ trả tiền sang nhượng quyền sử dụng đất và yêu cầu thực hiện

nghĩa vụ trả tiền thuê nhà (kiốt); Nếu sau này bà khởi kiện lại và thời hiệu khởi kiện vẫn còn thì sẽ giải quyết bằng vụ án khác; Hoàn trả lại cho bà Đỗ Thị H số tiền tạm ứng án phí.

[9] Đối với số tiền bà Đỗ Thị Thu Th vay tiền của ông Lương Quang Đ: Ông Lương Quang Đ không yêu cầu Tòa án giải quyết việc vay tiền giữa ông Lương Quang Đ và bà Đỗ Thị Thu Th (bút lục số 24) nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[10] Đối với việc sang nhượng quyền sử dụng đất cùng tài sản có trên đất ngày 10/01/2016: Trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Bùi Duy T yêu cầu hủy hợp đồng sang nhượng đất lập ngày 10/01/2016 giữa bà Đỗ Thị H và vợ chồng ông Trịnh Ngọc H bà Đỗ Thị Thu Th. Ông đồng ý trả lại cho vợ chồng ông Trịnh Ngọc H bà Đỗ Thị Thu Th số tiền đã giao cho bà Đỗ Thị H là 200.000.000đ, yêu cầu vợ chồng ông Trịnh Ngọc H bà Đỗ Thị Thu Th trả lại diện tích đất nói trên do việc sang nhượng nói trên không có sự đồng ý của ông. Tuy nhiên, ông Bùi Duy T không có nộ cho Tòa án đơn yêu cầu độc lập theo quy định. Mặt khác tại phiên tòa ông Trịnh Ngọc H bà Đỗ Thị Thu Th và bà Đỗ Thị H thừa nhận không tranh chấp hay có yêu cầu gì đối với việc sang nhượng quyền sử dụng đất và tài sản có trên đất nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[11] Về chi phí giám định: Khoản 2 Điều 161 của Bộ luật Tố tụng Dân sự quy định: *“Người không chấp nhận yêu cầu trưng cầu giám định của đương sự khác trong vụ án phải nộp chi phí giám định, nếu kết quả giám định chứng minh yêu cầu của người yêu cầu trưng cầu giám định là có căn cứ”*. Do đó, bị đơn bà Đỗ Thị H phải chịu chi phí giám định là 6.100.000đ. Nguyên đơn ông Trịnh Ngọc H bà Đỗ Thị H đã nộp tạm ứng chi phí giám định trước. Vì vậy, buộc bị đơn bà Đỗ Thị H hoàn trả lại cho nguyên đơn ông Trịnh Ngọc H bà Đỗ Thị Thu Th chi phí giám định là 6.100.000đ.

[12] Về án phí: Khoản 2, khoản 5 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH16 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án ngày 30/12/2016 quy định: *“Bị đơn phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm trong trường hợp toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận”*. Do đó, bị đơn bà Đỗ Thị H phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận là $(24.000.000đ + 46.000.000đ) \times 5\% = 3.500.000đ$;

[13] Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào Điều 474, Điều 466 của Bộ luật Dân sự năm 2005;

- Căn cứ vào điểm g khoản 1 Điều 217; điểm c khoản 1 Điều 217, khoản 2 Điều 244; khoản 3 Điều 26, Điều 35, Điều 147, Điều 266 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự;

- Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH16 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án ngày 30/12/2016.

1/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc “tranh chấp hợp đồng vay tài sản”. Buộc bị đơn bà Đỗ Thị H trả cho nguyên đơn ông Trịnh Ngọc H bà Đỗ Thị Thu Th số tiền vay là 46.000.000đ

2/ Ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận giữa nguyên đơn ông Trịnh Ngọc H bà Đỗ Thị Thu Th và bị đơn bà Đỗ Thị H, bà Đỗ Thị H phải trả cho ông Trịnh Ngọc H bà Đỗ Thị Thu Th giá trị cả phê nhân là 24.000.000đ;

3/ Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trịnh Ngọc H bà Đỗ Thị Thu Th về yêu cầu trả số tiền vay 200.000.000đ;

4/ Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu phản tố của bị đơn bà Đỗ Thị H về việc yêu cầu thực hiện nghĩa vụ trả tiền thuê nhà (kiốt) và thực hiện nghĩa vụ trả tiền sang nhượng đất.

5/ Về chi phí giám định: Buộc bị đơn bà Đỗ Thị H hoàn trả cho nguyên đơn ông Trịnh Ngọc H bà Đỗ Thị Thu Th số tiền chi phí giám định là 6.100.000đ.

6/ Về án phí: Buộc bị đơn bà Đỗ Thị H phải nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm là 3.500.000đ, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà bà đã nộp là 2.750.000đ đồng theo biên lai thu tiền số 0021043 ngày 14 tháng 12 năm 2016 của Chi cục Thi hành án huyện B, tỉnh Bình Phước. Số tiền án phí bà Đỗ Thị H phải nộp tiếp là 750.000đ.

Chi cục Thi hành án huyện B, tỉnh Bình Phước hoàn trả lại cho nguyên đơn ông Trịnh Ngọc H bà Đỗ Thị Thu Th số tiền tạm ứng án phí là 7.525.000đ đồng theo biên lai thu tiền số 0020898 ngày 24 tháng 10 năm 2016.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

3/ Quyền kháng cáo: Đương sự có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 13-7-2018), đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND t. Bình Phước ;
- VKSND h. Bù Đăng;
- Chi cục THADS h. Bù Đăng;
- Đương sự;
- Lưu HS – DS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Trần Thị Phương Hạnh